

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN HÀ NỘI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 35

Đ. T. M. S. D. A.
X
Đ. C.

M. S. S.
★

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mai Xuân Phong	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phú Cường	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên
Ông Phạm Quốc Anh	Thành viên
Bà Trần Thị Hiền	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Vũ Thị Hồng Gấm	Trưởng ban
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Lưu Mạnh Cường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Bà Thiều Thị Thanh Thúy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/11/2023
Ông Phạm Quốc Anh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/11/2023
Bà Mai Chung Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Hết thời hạn giữ chức vụ 05/08/2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật tại ngày lập báo cáo này của Công ty là bà Thiều Thị Thanh Thúy, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Thiếu Thị Thanh Thúy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2024

Số: 21/2024/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 03 năm 2024 từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Như Phương
Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2293-2023-240-1

Người được ủy quyền

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1486-2023-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2024

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120.357.611.296	140.507.460.870
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	24.279.830.178	17.118.337.402
1. Tiền	111		8.279.830.178	16.818.337.402
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	41.636.242.966	11.280.939.109
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.257.388.143	2.257.388.143
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39.378.854.823	9.023.550.966
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.019.568.482	85.465.261.745
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	47.804.385.831	79.059.134.646
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	5.326.599.403	6.326.599.403
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	5.673.877.562	1.682.770.987
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(28.882.468.415)	(14.700.417.392)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.7	13.097.174.101	13.097.174.101
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	10.503.145.104	26.016.594.509
1. Hàng tồn kho	141		10.503.145.104	26.016.594.509
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		918.824.566	626.328.105
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	46.764.320	60.624.706
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		513.886.557	267.516.860
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	358.173.689	298.186.539
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.793.208.652	10.283.102.941
II. Tài sản cố định	220		3.362.148.616	3.744.490.978
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	3.012.148.616	3.394.490.978
Nguyên giá	222		59.829.947.784	59.459.550.984
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.817.799.168)	(56.065.060.006)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	350.000.000	350.000.000
Nguyên giá	228		694.370.036	694.370.036
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(344.370.036)	(344.370.036)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.431.060.036	6.538.611.963
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	31.621.309	139.173.236
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.12	6.399.438.727	6.399.438.727
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		130.150.819.948	150.790.563.811

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.619.454.702	45.157.048.774
I. Nợ ngắn hạn	310		43.619.454.702	45.157.048.774
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	3.171.381.397	3.395.815.840
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.222.832.749	4.222.814.749
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	10.771.013.373	10.771.672.960
4. Phải trả người lao động	314		1.737.785.384	1.882.128.778
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	19.124.198.256	19.133.916.723
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	148.741.259	147.832.170
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	4.359.796.261	5.448.161.531
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		83.706.023	154.706.023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		86.531.365.246	105.633.515.037
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	86.531.365.246	105.633.515.037
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.404.233.622	8.404.233.622
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.872.868.376)	(2.770.718.585)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(2.770.718.585)	2.122.272.985
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(19.102.149.791)	(4.892.991.570)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		130.150.819.948	150.790.563.811



Thiều Thị Thanh Thúy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2024

Phạm Gia Huy
Kế toán trưởng

Phạm Gia Huy
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	112.123.580.541	344.330.500.093
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	121.900.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		112.123.580.541	344.208.600.093
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	94.897.632.054	315.215.913.590
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.225.948.487	28.992.686.503
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	3.168.604.310	2.148.142.483
7. Chi phí tài chính	22	5.5	114.040.540	300.169.330
Trong đó, chi phí lãi vay	23		-	94.767.303
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	10.009.487.419	13.308.562.496
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	31.757.632.539	25.148.155.721
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(21.486.607.701)	(7.616.058.561)
11. Thu nhập khác	31	5.8	3.875.996.061	2.732.245.830
12. Chi phí khác	32	5.9	657.853.405	9.178.839
13. Lợi nhuận khác	40		3.218.142.656	2.723.066.991
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(18.268.465.045)	(4.892.991.570)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	833.684.746	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(19.102.149.791)	(4.892.991.570)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.5	(1.910)	(489)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.6	(1.910)	(489)



Thiều Thị Thanh Thúy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2024

Phạm Gia Huy
Kế toán trưởng

Phạm Gia Huy
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(18.268.465.045)	(4.892.991.570)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		752.739.162	780.936.992
Các khoản dự phòng	03		14.182.051.023	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		24.058.095	71.355.475
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.658.400.033)	(1.297.939.963)
Chi phí lãi vay	06		-	94.767.303
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(5.968.016.798)	(5.243.871.763)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28.337.352.847	(57.081.682.872)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.513.449.405	17.745.503.800
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.390.755.572)	3.390.064.580
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		121.412.313	38.701.090
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(94.767.303)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(833.684.746)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(71.000.000)	(609.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.708.757.449	(41.855.752.468)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21		(336.100.800)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22		-	54.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.355.303.857)	(11.893.497.213)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	59.172.311.505
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.278.332.579	1.972.416.890
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.413.072.078)	49.305.776.637
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	-	30.404.934.202
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	-	(30.404.934.202)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(110.134.500)	(97.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(110.134.500)	(97.080.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		7.185.550.871	7.352.944.169
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		17.118.337.402	9.836.748.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(24.058.095)	(71.355.475)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		24.279.830.178	17.118.337.402



Thiều Thị Thanh Thúy
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2024

Phạm Gia Huy
 Phạm Gia Huy
 Kế toán trưởng

Phạm Gia Huy
 Phạm Gia Huy
 Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội - Doanh nghiệp Nhà nước, thành viên của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam, được thành lập lại theo Quyết định số 251-TS/QĐ-TC ngày 31 tháng 3 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Năm 2006, Công ty đã thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 743/QĐ-BTS ngày 15 tháng 9 năm 2006 của Bộ Thủy sản về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội thành Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội và chính thức hoạt động theo mô hình mới từ ngày 01 tháng 01 năm 2007. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102848 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 21 tháng 11 năm 2023, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 19 tháng 05 năm 2014, Công ty chính thức được giao dịch chứng khoán tại thị trường UPCOM theo Thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là SPH.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 204 (31/12/2022: 198).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất xuất khẩu và Thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động của bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa, hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến, bảo quản các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn tổng hợp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt (Không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 5 đơn vị trực thuộc là:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội - Xí nghiệp chế biến Thủy sản Xuân Thủy	Xóm 11, Xã Xuân Vinh, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam.
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội Xí nghiệp chế biến Thủy đặc sản Xuất khẩu Hà Nội	Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội - Xí nghiệp giao nhận Thủy sản Xuất khẩu Hải Phòng	Số 77 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội tại Quảng Ninh (Đang làm thủ tục giải thể)	Số 68 Triều Dương, Phường Trần Phú, Thành phố Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2023

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng không thời hạn thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Thuê tài sản

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% hoặc không phải kê khai tính nộp thuế GTGT đối với hoạt động bán hải sản trong nước chỉ qua sơ chế thông thường;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các hoạt động mua bán trong nước khác. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với các hàng hóa dịch vụ kể từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023 theo quy định tại Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là bộ phận hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ. Tuy nhiên, doanh thu chính của Công ty đến từ hoạt động bán hàng hóa và thành phẩm. Do đó, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có các chi nhánh tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Ninh và Nam Định nhưng các Chi nhánh ngoài địa bàn Hà Nội đều phát sinh doanh thu nhỏ hơn 10% trên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận và có tổng tài sản nhỏ hơn 10% trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận. Do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày		Tại ngày	
	31/12/2023		01/01/2023	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		927.027.000		531.207.000
Tiền gửi ngân hàng		7.352.803.178		16.287.130.402
+ VND		1.507.580.279		11.108.887.329
+ USD	242.741,23 #	5.845.222.899	221.197,91 #	5.178.243.073
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng (VND)		16.000.000.000		300.000.000
Cộng		24.279.830.178		17.118.337.402

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:						
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	2.257.388.143	8.023.225.550	-	2.257.388.143	8.630.428.950	-
	2.257.388.143	8.023.225.550	-	2.257.388.143	8.630.428.950	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	39.378.854.823	39.378.854.823	9.023.550.966	9.023.550.966
Cộng	39.378.854.823	39.378.854.823	9.023.550.966	9.023.550.966

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty TNHH Thương mại Hà Đô	12.750.000.000	13.600.000.000
Công ty TNHH Thanh Bình Gold	7.214.224.000	8.514.224.000
Công ty TNHH Thép Bắc Sơn	6.600.000.000	18.204.801.844
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Dịch vụ Hoàng Minh	5.396.044.600	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ VHS Quốc Tế	4.522.470.696	7.822.470.696
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Minh Thu	2.486.145.000	8.161.732.000
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Thương mại Gia Long	1.361.657.755	10.041.189.131
Công ty TNHH BOO	-	10.741.159.939
Các khách hàng khác	7.473.843.780	1.973.557.036
Cộng	47.804.385.831	79.059.134.646

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty CP Thực phẩm và đồ uống TTC	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Cầu Vòng Đỏ (*)	4.000.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.326.599.403	1.326.599.403
Cộng	5.326.599.403	6.326.599.403

(*) Khoản tiền tạm ứng theo Hợp đồng kinh tế số 2906/2023/CVĐ-TSHN ngày 29/06/2023 chờ thu hồi về do đến nay các bên đã thỏa thuận chấm dứt hợp đồng và hoàn trả số tiền đã tạm ứng theo Hợp đồng nêu trên.

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	433.383.795	-	53.316.341	-
Tạm ứng	319.561.709	-	43.412.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hà Đô	1.240.347.944	-	135.172.602	-
Công ty TNHH Thanh Bình Gold	830.590.780	-	377.191.787	-
Công ty cổ phần phát triển công nghệ VHS Quốc tế	831.796.755	-	264.031.926	-
Các khoản phải thu khác	2.018.196.579	-	809.646.331	-
Cộng	5.673.877.562	-	1.682.770.987	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	45.226.644.640	16.344.176.225	14.700.417.392	-
Cộng	45.226.644.640	16.344.176.225	14.700.417.392	-

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Giá trị Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý	13.097.174.101	-	Trên 3 năm	13.097.174.101	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Hà Đô	11.750.000.000	5.875.000.000	Từ 1 đến 2 năm			
Công ty TNHH Thanh Bình Gold	7.214.224.000	3.607.112.000	Từ 1 đến 2 năm			
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ VHS Quốc Tế	4.522.470.696	2.261.235.348	Từ 1 đến 2 năm			
Công ty TNHH Thép Bắc Sơn	5.600.000.000	3.920.000.000	Từ 6 tháng đến 1 năm			
Các đối tượng khác	3.042.775.843	680.828.877		1.603.243.291	-	Trên 3 năm
Cộng	45.226.644.640	16.344.176.225		14.700.417.392	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng tồn kho (*)	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101
Cộng	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101

(*) Là giá trị lô thép bị chiếm dụng. Lô hàng này được mua năm 2008 và gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến theo Hợp đồng gửi kho hàng hóa số 1806/HDGG ngày 18 tháng 6 năm 2008. Công ty mua lô hàng này để bán cho Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn theo Hợp đồng mua bán số 16/SEA-TH/2008 ngày 16 tháng 6 năm 2008, tuy nhiên lô hàng này đã bị chiếm dụng trước khi chuyển giao hàng hóa và quyền sở hữu. Hiện tại sự việc liên quan đến lô hàng này đang được cơ quan công an điều tra làm rõ và đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 vẫn chưa có kết luận cuối cùng. Tính đến hết năm 2023, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất tài sản cho toàn bộ giá trị lô thép này.

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	498.162.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	635.415.530	-	699.141.320	-
Công cụ, dụng cụ	96.976.530	-	120.231.328	-
Thành phẩm	2.503.507.110	-	1.958.438.824	-
Hàng hóa	7.267.245.934	-	22.740.621.037	-
Cộng	10.503.145.104	-	26.016.594.509	-

Không có hàng tồn kho chậm luân chuyển cần trích lập dự phòng tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí bảo hiểm	-	20.633.879
Chi phí sửa chữa	46.764.320	-
Các khoản khác	-	39.990.827
Cộng	46.764.320	60.624.706
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	5.040.624	115.341.256
Các khoản khác	26.580.685	23.831.980
Cộng	31.621.309	139.173.236

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2023	28.768.471.667	23.846.668.487	6.412.814.406	431.596.424	59.459.550.984
Mua trong năm	-	370.396.800	-	-	370.396.800
Tại ngày 31/12/2023	28.768.471.667	24.217.065.287	6.412.814.406	431.596.424	59.829.947.784
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2023	28.388.419.366	21.566.195.177	5.842.660.331	267.785.132	56.065.060.006
Khấu hao trong năm	54.293.172	491.115.540	146.089.308	61.241.142	752.739.162
Tại ngày 31/12/2023	28.442.712.538	22.057.310.717	5.988.749.639	329.026.274	56.817.799.168
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2023	380.052.301	2.280.473.310	570.154.075	163.811.292	3.394.490.978
Tại ngày 31/12/2023	325.759.129	2.159.754.570	424.064.767	102.570.150	3.012.148.616

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm là 53.773.667.093 VND.

Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2023	455.343.236	239.026.800	694.370.036
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	455.343.236	239.026.800	694.370.036
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2023	105.343.236	239.026.800	344.370.036
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	105.343.236	239.026.800	344.370.036
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2023	350.000.000	-	350.000.000
Tại ngày 31/12/2023	350.000.000	-	350.000.000

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm là 344.370.036 VND.

Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm.

4.12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.399.438.727	6.399.438.727
Cộng	6.399.438.727	6.399.438.727

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	451.550.000	451.550.000	2.133.016.000	2.133.016.000
Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú	605.606.000	605.606.000	417.000.000	417.000.000
Công ty TNHH Đường An Nhân	544.185.000	544.185.000	-	-
Công ty TNHH Thực phẩm Việt Á Châu	509.295.000	509.295.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	1.060.745.397	1.060.745.397	845.799.840	845.799.840
Cộng	3.171.381.397	3.171.381.397	3.395.815.840	3.395.815.840
Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 7	547.310.000	547.310.000	2.133.016.000	2.133.016.000

4.14. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	43.508.528	2.424.391.643	2.427.049.528	-	46.166.413
Thuế TNDN	150.000.000	-	833.684.746	833.684.746	150.000.000	-
Thuế TNCN	91.621.589	7.285.000	87.655.995	29.092.845	148.186.539	5.286.800
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	116.552.100	10.720.219.845	13.615.590.620	13.732.142.622	-	10.720.219.747
Thuế môn bài	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Cộng	358.173.689	10.771.013.373	16.968.323.004	17.028.969.741	298.186.539	10.771.672.960

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Trích tiền thuê đất	19.024.585.344	19.024.585.344
Các khoản trích trước khác	99.612.912	109.331.379
Cộng	19.124.198.256	19.133.916.723

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Doanh thu nhận trước	148.741.259	147.832.170
Cộng	148.741.259	147.832.170

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Kinh phí công đoàn	77.024.731	46.402.852
Phải trả về cổ phần hóa	167.676.467	167.676.467
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	277.911.700	388.046.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.837.183.363	4.846.036.012
Cộng	4.359.796.261	5.448.161.531

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2022	100.000.000.000	8.404.233.622	2.122.272.985	110.526.506.607
Lỗi trong năm trước	-	-	(4.892.991.570)	(4.892.991.570)
Tại ngày 01/01/2023	100.000.000.000	8.404.233.622	(2.770.718.585)	105.633.515.037
Lỗi trong năm nay	-	-	(19.102.149.791)	(19.102.149.791)
Tại ngày 31/12/2023	100.000.000.000	8.404.233.622	(21.872.868.376)	86.531.365.246

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	59.340.000.000	59.340.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	40.660.000.000	40.660.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

4.18.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

4.18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lỗ sau thuế của cổ đông Công ty	(19.102.149.791)	(4.892.991.570)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lỗ sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(19.102.149.791)	(4.892.991.570)
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.910)	(489)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lỗ sau thuế của cổ đông Công ty	(19.102.149.791)	(4.892.991.570)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lỗ sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(19.102.149.791)	(4.892.991.570)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	10.000.000	10.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.910)	(489)

4.18.7. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2023	8.404.233.622
Trích trong năm	-
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2023	8.404.233.622

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Ngoại tệ các loại:		
+ Tiền gửi ngân hàng (USD)	242.741,23	221.197,91

	Đơn vị tính	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
+ Tôm đông Argentina nhập khẩu còn vỏ đông lạnh	Kg	-	110.508,00
+ Tôm đông Argentina nhập khẩu còn vỏ bỏ đầu đông lạnh cỡ C2	Kg	67.716,00	-
+ Tôm đông Argentina nhập khẩu còn vỏ còn đầu đông lạnh cỡ L3	Kg	21.180,00	-
+ Tôm nước lạnh nguyên con đông lạnh (Ama)	Kg	40.445,00	44.287,00
+ Tôm thủy tinh Nhật bản NCĐL	Kg	30,00	30,00
+ Tôm Hùm Đông lạnh	Kg	4,54	-
+ Cá Trích NCĐL cỡ 50-70gr/con	Kg	14.190,00	-
+ Tôm NCĐL cỡ 15-20Gr/con	Kg	1.086,00	2.988,00
+ Cá Nhồng đông	Kg	60,00	60,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Đơn vị tính	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
+ Cá Chém đen nc đông lạnh	Kg	18.053,00	-
+ Sò điệp còn vỏ đông lạnh	Kg	27,35	-
+ Sò điệp bỏ vỏ đông lạnh	Kg	8,00	-
+ Màng co (kg)	Kg	4.439,78	5.660,80
+ Tem dán túi	Chiếc	84.090,00	84.090,00
+ Tem dán túi thực phẩm bằng giấy đã in	Chiếc	32.988,00	32.988,00
+ Túi hấp thụ ô xy (kg)	Kg	122,90	122,90
+ Tấm lót thấm nước	Kg	215,77	-
+ Túi hút chân không PA (kg)	Kg	1.587,82	887,60
+ khay thực phẩm bằng Plastic	Kg	15.777,00	15.777,00
+ Phụ gia thực phẩm	Kg	18,70	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	70.369.422.289	298.875.962.827
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.754.158.252	45.454.537.266
Cộng	112.123.580.541	344.330.500.093

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hàng bán bị trả lại	-	121.900.000
Cộng	-	121.900.000

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	65.444.524.661	286.276.303.770
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.453.107.393	28.939.609.820
Cộng	94.897.632.054	315.215.913.590

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.658.400.033	1.243.394.508
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	510.204.277	904.747.975
Cộng	3.168.604.310	2.148.142.483

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	94.767.303
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	89.982.445	134.046.552
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	24.058.095	71.355.475
Cộng	114.040.540	300.169.330

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	5.473.012.314	6.459.565.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.949.198.222	6.206.021.911
Các khoản chi phí bán hàng khác	587.276.883	642.974.882
Cộng	10.009.487.419	13.308.562.496

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.720.310.400	2.805.610.243
Thuế, phí và lệ phí	8.975.199.345	16.648.495.827
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	14.182.051.023	-
Các khoản chi phí QLDN khác	5.880.071.771	5.694.049.651
Cộng	31.757.632.539	25.148.155.721

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8. Thu nhập khác**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	54.545.455
Tiền lãi chậm trả	3.556.542.608	1.693.166.483
Thu nhập khác	319.453.453	984.533.892
Cộng	3.875.996.061	2.732.245.830

5.9. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	657.812.528	9.178.600
Các khoản khác	40.877	239
Cộng	657.853.405	9.178.839

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.513.241.420	7.957.776.067
Chi phí nhân công	22.620.038.839	23.922.265.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	752.739.162	780.936.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.796.027.677	13.579.006.186
Chi phí khác bằng tiền	17.088.011.014	23.922.277.838
Cộng	60.770.058.112	70.162.263.061

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	(18.268.465.045)	(4.892.991.570)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	885.870.623	272.534.075
- Chi phí không hợp lệ	657.812.528	9.178.600
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư ngoại tệ cuối năm nay	24.058.095	71.355.475
- Thuế lao HĐQT không trực tiếp điều hành	204.000.000	192.000.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	71.355.475	12.177.491
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư ngoại tệ cuối năm trước	71.355.475	12.177.491
Trừ: Lỗi năm trước chuyển sang	-	-
Tổng thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	(17.453.949.897)	(4.632.634.986)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	833.684.746	-

Trong đó:

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

833.684.746

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	30.404.934.202
Cộng	-	30.404.934.202

6.2. Số tiền đi vay thực trả trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	-	30.404.934.202
Cộng	-	30.404.934.202

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
2. Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Cùng Công ty mẹ
3. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	95.760.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	451.550.000	2.133.016.000
Cộng - Xem thêm mục 4.13	547.310.000	2.133.016.000

Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	3.600.928.500	2.320.806.500
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	4.030.087.500	10.396.005.500
Cộng	7.631.016.000	12.716.812.000

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	-	2.369.000
Cộng	-	2.369.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Mai Xuân Phong	Chủ tịch HĐQT	84.000.000	84.000.000
Ông Nguyễn Phú Cường	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Phạm Quốc Anh	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Bà Trần Thị Hiền	Thành viên HĐQT	60.000.000	42.000.000
Ông Lê Văn Toàn	Thành viên HĐQT (Đã miễn nhiệm)	-	18.000.000
Bà Vũ Thị Hồng Gấm	Trưởng BKS	48.000.000	48.000.000
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Ông Lưu Mạnh Cường	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn Phú Cường	Phó Chủ tịch HĐQT	318.275.000	315.660.000
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên BKS	186.728.000	150.808.000
Ông Phạm Quốc Anh	Thành viên HĐQT	-	-
	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17/11/2023)	249.838.700	306.296.000
Bà Thiều Thị Thanh Thúy	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17/11/2023)	35.266.700	-
Bà Mai Chung Thúy	Phó Tổng Giám đốc (Hết thời hạn giữ chức vụ ngày 05/08/2023)	146.041.400	278.728.000

8. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất theo các Hợp đồng thuê hoạt động tại Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội; tại 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội; tại Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng và tại Xã Xuân Vinh, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định. Tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế.

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trọng năm	13.729.196.720	20.150.898.286
Cộng	13.729.196.720	20.150.898.286

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Thiền Thị Thanh Thúy
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2024

Phạm Gia Huy
Kế toán trưởng

Phạm Gia Huy
Người lập